

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07-5-2025

V/v “Ly hôn, trả chấp về
nuôi con chung”

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Lê Đình Khôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà Lại Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử công khai vụ án thụ lý số 427/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, trả chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 05/TB-TA ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Ngọc B – sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: ấp Phú Hợp A, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở: ấp Phú Tân, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: A Bùi Văn A – sinh năm 1975

Nơi cư trú: tổ 7, ấp Phú Hợp A, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai

(bà B, ông A có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/9/2024, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Bùi Văn A sau thời gian tìm hiểu yêu thương thì tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 1997, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Bình và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 27/01/1997. Đời sống hôn nhân của vợ chồng A hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xung đột,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông A thường hay chửi và la mắng bà. Từ giữa năm 2024 cho đến nay bà và ông A đã không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay không còn tình cảm yêu thương với ông A nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: bà và ông A 04 con chung là Bùi Thanh L, sinh ngày 05/4/1997; Bùi Thị Tuyết Nh, sinh ngày 21/10/2000; Bùi Huyền Bích Tr, sinh ngày 28/02/2007; Bùi Minh N, sinh ngày 25/5/2009. Khi ly hôn bà B đồng ý giao cháu Nhật cho ông A nuôi dưỡng, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Các cháu Liêm, Nhung, Trâm hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn ông Bùi Văn A tại bản tự khai như sau:

Về quan hệ hôn: ông A thừa nhận vợ chồng kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai ngày 27/01/1997. Đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc có đôi lúc xảy ra mâu thuẫn nhưng do ông theo đạo nên ông không đồng ý ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng 04 con chung là Bùi ThA Liêm, sinh ngày 05/4/1997; Bùi Thị Tuyết Nh, sinh ngày 21/10/2000; Bùi Huyền B Trâm, sinh ngày 28/02/2007; Bùi Minh N, sinh ngày 25/5/2009. Khi ly hôn ông A yêu cầu nuôi dưỡng cháu Nhật, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Các cháu Liêm, Nhung, Trâm hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật nên Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà B. Cho bà Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn với ông Bùi Văn Anh.

- Về con chung: Giao con chung là Bùi Minh N, sinh ngày 25/5/2009 cho ông A nuôi dưỡng, bà B không phải cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản: các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.
- Về nợ chung: không có nên không xem xét.
- Về án phí: bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn ông Bùi Văn A cư trú tại xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: bà B yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Anh, trả chấp nuôi con chung nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, trả chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: bà Nguyễn Thị Ngọc B là nguyên đơn; ông Bùi Văn A là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục tố tụng: bà B có đơn xin xét xử vắng mặt, ông A mặt tại phiên tòa vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về đường lối giải quyết vụ án:

[5.1] Về hôn nhân: bà B, ông A tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 27/01/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, hôn nhân giữa bà B, ông A là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: đời sống hôn nhân của vợ chồng bà B, ông A hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau. Từ năm 2024 cho đến nay, bà B, ông A đã không còn sống chung với nhau, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng ông A không đồng ý ly hôn vì ông A cho rằng ông theo đạo Công giáo nên không được ly hôn. Theo biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng và lời khai của các đương sự thể hiện: Hiện nay vợ chồng bà B, ông A đã không còn sống chung. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông A là có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: các bên thỏa

thuận giao cháu Bùi Minh N, sinh ngày 25/5/2009 cho ông Bùi Văn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Tạm thời bà B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà B có quyền, nghĩa vụ trong việc đi lại thăm nom con, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này. Vì quyền và lợi ích của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đối với các cháu Bùi ThA Liêm, sinh ngày 05/4/1997; Bùi Thị Tuyết Nh, sinh ngày 21/10/2000; Bùi Huyền B Trâm, sinh ngày 28/02/2007 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quy

[5.3] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 207, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Các Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc B. bà Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn với ông Bùi Văn A.

Về con chung: Giao cháu Bùi Minh N, sinh ngày 25/5/2009 cho ông Bùi Văn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Tạm thời bà B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà B có quyền, nghĩa vụ trong việc đi lại thăm nom con, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này. Vì quyền và lợi ích của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản, nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết

- Về án phí: bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn. Được cân trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai số 0013446 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú. Bà B đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Bình (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 27/01/1997)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tuấn

CÁC KHÔI VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liễu Lê Đình Khôi

Trần Văn Tuấn